

# 汉语水平考试

## ĐỀ THI THỬ HSK 2

### Chuẩn 3.0 — đề mô phỏng có đáp án

60 câu · 55 phút · mã đề H2M301

Đề mô phỏng theo đúng cấu trúc HSK 2 bản 3.0 — cấu trúc áp dụng cho kỳ thi từ 13/12/2026: đúng số câu, đúng thứ tự các phần và đúng thời gian từng phần. Bản giấy này để làm nháp hoặc in cho lớp; đáp án ở cuối file.



#### Quét mã để nghe audio phần nghe

Một file audio chạy liền cho cả phần nghe, đúng nhịp nghỉ giữa các câu như đề thật. Cần mạng để phát; không quét được thì mở đề trên web rồi bấm nút nghe.

#### Làm đề này online: [hskqkt.com/de-thi/hsk2](https://hskqkt.com/de-thi/hsk2)

Bản online bấm giờ từng phần, tự phát audio đúng câu, chấm điểm theo thang chuẩn và cho xem lại từng câu sai. Kho đề HSK 2 còn nhiều đề khác, có đề làm thử miễn phí.

1. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

2. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

3. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

4. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

5. Nghe và chọn ảnh phù hợp (A/B/C)

A



B



C



A B C

A



B



C



D



E



F



6. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

7. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

8. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

9. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

10. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

A



B



C



D



E



11. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

12. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

13. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

14. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

15. Nghe hội thoại và chọn ảnh phù hợp

A B C D E F

16. Nghe hội thoại và chọn đáp án

A. 牛奶

niú nǎi

B. 苹果

píng guǒ

C. 西瓜

xī guā

17. Nghe hội thoại và chọn đáp án

- A. 坐地铁  
zuò dì tiě
- B. 打车  
dǎ chē
- C. 走路  
zǒu lù

**18. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 学校  
xué xiào
- B. 公司  
gōng sī
- C. 哥哥家  
gē ge jiā

**19. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 上网  
shàng wǎng
- B. 睡觉  
shuì jiào
- C. 踢足球  
tī zú qiú

**20. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 儿子  
ér zi
- B. 妈妈  
mā ma
- C. 丈夫  
zhàng fu

**21. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 看电影  
kàn diàn yǐng
- B. 准备考试  
zhǔn bèi kǎo shì
- C. 去旅游  
qù lǚ yóu

**22. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 太晚了  
tài wǎn le
- B. 小张不在  
xiǎo zhāng bú zài
- C. 不认识路  
bú rèn shí lù

**23. Nghe hội thoại và chọn đáp án**

- A. 一楼右边  
yī lóu yòu biān
- B. 二楼右边  
èr lóu yòu biān
- C. 二楼左边

**24.** Nghe hội thoại và chọn đáp án

- A. 晴天  
qíng tiān
- B. 阴天  
yīn tiān
- C. 下雨了  
xià yǔ le

**25.** Nghe hội thoại và chọn đáp án

- A. 茶  
chá
- B. 菜  
cài
- C. 水果  
shuǐ guǒ

A



B



C



D



E



F



26. 给您介绍一下，这是我们公司的李先生。

gěi nín jiè shào yí xià zhè shì wǒ men gōng sī de lǐ xiān sheng

A B C D E F

27. 看书时间长了，眼睛得休息休息。

kàn shū shí jiān cháng le yǎn jīng děi xiū xi xiū xi

A B C D E F

28. 那是我孩子，她爱跳舞。

nà shì wǒ hái zi tā ài tiào wǔ

A B C D E F

29. 今天下雪了，天气很冷。

jīn tiān xià xuě le tiān qì hěn lěng

A B C D E F

30. 因为我不會游泳，所以，小鱼，你好！

yīn wèi wǒ bú huì yóu yǒng suǒ yǐ xiǎo yú nǐ hǎo

A B C D E F

31. 请 ( ) , 这就是我的房间。

qǐng zhè jiù shì wǒ de fáng jiān

A. 几乎

jī hū

B. 完

wán

C. 画

huà

D. 进

jìn

E. 贵

guì

F. 过

guò

32. 昨天的题太多了, 我没有做 ( ) 。

zuó tiān de tí tài duō le wǒ méi yǒu zuò

A. 几乎

jī hū

B. 完

wán

C. 画

huà

D. 进

jìn

E. 贵

guì

F. 过

guò

33. 我还没去 ( ) 中国, 今年很想去那儿旅游。

wǒ hái méi qù zhōng guó jīn nián hěn xiǎng qù nà r lǚ yóu

A. 几乎

jī hū

B. 完

wán

C. 画

huà

D. 进

jìn

E. 贵

guì

F. 过

guò

34. 儿子长大了, ( ) 和他爸爸一样高了。

ér zǐ zhǎng dà le hé tā bà ba yí yàng gāo le

A. 几乎

jī hū

B. 完

wán

C. 画

- huà  
D. 进  
jìn  
E. 贵  
guì  
F. 过  
guò

**35.** 这是弟弟（ ）的小狗，很好看。

zhè shì dì dì de xiǎo gǒu hěn hǎo kàn

- A. 几乎  
jī hū  
B. 完  
wán  
C. 画  
huà  
D. 进  
jìn  
E. 贵  
guì  
F. 过  
guò

**36.** 我们要向您学习！

wǒ men yào xiàng nín xué xí

- A. 它不认识你。  
tā bú rèn shí nǐ  
B. 你比他大一岁。  
nǐ bǐ tā dà yí suì  
C. 很近，从这儿坐出租车，六七分钟就到了。  
hěn jìn cóng zhè r zuò chū zū chē liù qī fēn zhōng jiù dào le  
D. 他三年的时间里，写了4本书。  
tā sān nián de shí jiān lǐ xiě le bēn shū  
E. 他在哪儿呢？你看见他了吗？  
tā zài nǎ r ne nǐ kàn jiàn tā le ma  
F. 小刘叫我去跑步。  
xiǎo liú jiào wǒ yì qǐ qù pǎo bù

**37.** 火车站离这儿远吗？

huǒ chē zhàn lí zhè r yuǎn ma

- A. 它不认识你。  
tā bú rèn shí nǐ  
B. 你比他大一岁。  
nǐ bǐ tā dà yí suì  
C. 很近，从这儿坐出租车，六七分钟就到了。  
hěn jìn cóng zhè r zuò chū zū chē liù qī fēn zhōng jiù dào le  
D. 他三年的时间里，写了4本书。  
tā sān nián de shí jiān lǐ xiě le bēn shū  
E. 他在哪儿呢？你看见他了吗？  
tā zài nǎ r ne nǐ kàn jiàn tā le ma  
F. 小刘叫我去跑步。  
xiǎo liú jiào wǒ yì qǐ qù pǎo bù

**38. 已经8点了，你还出去做什么？**

yǐ jīng diǎn le nǐ hái chū qù zuò shén me

- A. 它不认识你。  
tā bú rèn shi nǐ
- B. 你比他大一岁。  
nǐ bǐ tā dà yí suì
- C. 很近，从这儿坐出租车，六七分钟就到了。  
hěn jìn cóng zhè r zuò chū zū chē liù qī fēn zhōng jiù dào le
- D. 他三年的时间里，写了4本书。  
tā sān nián de shí jiān lǐ xiě le bēn shū
- E. 他在哪儿呢？你看见他了吗？  
tā zài nǎ r ne nǐ kàn jiàn tā le ma
- F. 小刘叫我去跑步。  
xiǎo liú jiào wǒ yì qǐ qù pǎo bù

**39. 小狗怎么了？为什么不吃东西？**

xiǎo gǒu zěn me le wèi shén me bù chī dōng xī

- A. 它不认识你。  
tā bú rèn shi nǐ
- B. 你比他大一岁。  
nǐ bǐ tā dà yí suì
- C. 很近，从这儿坐出租车，六七分钟就到了。  
hěn jìn cóng zhè r zuò chū zū chē liù qī fēn zhōng jiù dào le
- D. 他三年的时间里，写了4本书。  
tā sān nián de shí jiān lǐ xiě le bēn shū
- E. 他在哪儿呢？你看见他了吗？  
tā zài nǎ r ne nǐ kàn jiàn tā le ma
- F. 小刘叫我去跑步。  
xiǎo liú jiào wǒ yì qǐ qù pǎo bù

**40. 但是，你知道，你没有他高。**

dàn shì nǐ zhī dao nǐ méi yǒu tā gāo

- A. 它不认识你。  
tā bú rèn shi nǐ
- B. 你比他大一岁。  
nǐ bǐ tā dà yí suì
- C. 很近，从这儿坐出租车，六七分钟就到了。  
hěn jìn cóng zhè r zuò chū zū chē liù qī fēn zhōng jiù dào le
- D. 他三年的时间里，写了4本书。  
tā sān nián de shí jiān lǐ xiě le bēn shū
- E. 他在哪儿呢？你看见他了吗？  
tā zài nǎ r ne nǐ kàn jiàn tā le ma
- F. 小刘叫我去跑步。  
xiǎo liú jiào wǒ yì qǐ qù pǎo bù

**41. 大家好！我姓王，是新来的汉语老师。**

dà jiā hǎo wǒ xìng wáng shì xīn lái de hàn yǔ lǎo shī

- A. 如果不下雪，我要和同学们去爬山。  
rú guǒ bú xià xuě wǒ yào hé tóng xué men qù pá shān
- B. 你们听懂我说的话了吗？  
nǐ men tīng dòng wǒ shuō de huà le ma
- C. 谢谢您给我们的帮助！

xiè xie nín gěi wǒ men de bāng zhù

D. 我等个朋友，先给我来一杯咖啡吧，谢谢。

wǒ děng gè péng you xiān gěi wǒ lái yì bēi kā fēi ba xiè xie

E. 等一下。你怎么回来这么晚？

děng yí xià nǐ zěn me huí lái zhè me wǎn

**42. 先生，请问您喝点儿什么？**

xiān sheng qǐng wèn nín hē diǎn r shén me

A. 如果不下雪，我要和同学们去爬山。

rú guǒ bú xià xuě wǒ yào hé tóng xué men qù pá shān

B. 你们听懂我说的话了吗？

nǐ men tīng dòng wǒ shuō de huà le ma

C. 谢谢您给我们的帮助！

xiè xie nín gěi wǒ men de bāng zhù

D. 我等个朋友，先给我来一杯咖啡吧，谢谢。

wǒ děng gè péng you xiān gěi wǒ lái yì bēi kā fēi ba xiè xie

E. 等一下。你怎么回来这么晚？

děng yí xià nǐ zěn me huí lái zhè me wǎn

**43. 开门，快开门。**

kāi mén kuài kāi mén

A. 如果不下雪，我要和同学们去爬山。

rú guǒ bú xià xuě wǒ yào hé tóng xué men qù pá shān

B. 你们听懂我说的话了吗？

nǐ men tīng dòng wǒ shuō de huà le ma

C. 谢谢您给我们的帮助！

xiè xie nín gěi wǒ men de bāng zhù

D. 我等个朋友，先给我来一杯咖啡吧，谢谢。

wǒ děng gè péng you xiān gěi wǒ lái yì bēi kā fēi ba xiè xie

E. 等一下。你怎么回来这么晚？

děng yí xià nǐ zěn me huí lái zhè me wǎn

**44. 这个周末你打算做什么？**

zhè ge zhōu mò nǐ dǎ suàn zuò shén me

A. 如果不下雪，我要和同学们去爬山。

rú guǒ bú xià xuě wǒ yào hé tóng xué men qù pá shān

B. 你们听懂我说的话了吗？

nǐ men tīng dòng wǒ shuō de huà le ma

C. 谢谢您给我们的帮助！

xiè xie nín gěi wǒ men de bāng zhù

D. 我等个朋友，先给我来一杯咖啡吧，谢谢。

wǒ děng gè péng you xiān gěi wǒ lái yì bēi kā fēi ba xiè xie

E. 等一下。你怎么回来这么晚？

děng yí xià nǐ zěn me huí lái zhè me wǎn

**45. 他笑着对我说：“不客气。”**

tā xiào zhe duì wǒ shuō bú kè qì

A. 如果不下雪，我要和同学们去爬山。

rú guǒ bú xià xuě wǒ yào hé tóng xué men qù pá shān

B. 你们听懂我说的话了吗？

nǐ men tīng dòng wǒ shuō de huà le ma

C. 谢谢您给我们的帮助！

xiè xie nín gěi wǒ men de bāng zhù

- D. 我等个朋友，先给我来一杯咖啡吧，谢谢。  
wǒ děng gè péng you xiān gěi wǒ lái yì bēi kā fēi ba xiè xiè
- E. 等一下。你怎么回来这么晚？  
děng yí xià nǐ zěn me huí lái zhè me wǎn

46. 喂，你帮我看看，我的眼镜是不是在桌子上？什么？在椅子上？好，我知道了。

★ 我在找什么东西？

wèi nǐ bāng wǒ kàn kàn wǒ de yǎn jìng shì bú shì zài zhuō zi shàng shén me zài yǐ zi shàng hǎo wǒ zhī dao le wǒ zài zhǎo shén me dōng xī

- A. 眼镜  
yǎn jìng
- B. 椅子  
yǐ zi
- C. 手机  
shǒu jī

47. 晚上睡觉前喝一杯热牛奶，能帮助人们睡得更好。你有这个习惯吗？

★ “这个习惯”说的是：

wǎn shàng shuì jiào qián hē yì bēi rè niú nǎi néng bāng zhù rén men shuì de gèng hǎo nǐ yǒu zhè ge xí guàn ma zhè ge xí guàn shuō de shì

- A. 帮助别人  
bāng zhù bié rén
- B. 睡前看书  
shuì qián kàn shū
- C. 睡前喝牛奶  
shuì qián hē niú nǎi

48. 为什么很多人愿意在网上买东西呢？因为非常方便，而且还便宜，如果对买到的东西有不满意的地方，也可以要求换新的。

★ 在网上买东西：

wèi shén me hěn duō rén yuàn yì zài wǎng shàng mǎi dōng xī ne yīn wèi fēi cháng fāng biàn ér qiě hái pián yi rú guǒ duì mǎi dào de dōng xī yǒu bù mǎn yì de dì fāng yě kě yǐ yāo qiú huàn xīn de zài wǎng shàng mǎi dōng xī

- A. 比较贵  
bǐ jiào guì
- B. 花钱少  
huā qián shǎo
- C. 花的时间多  
huā de shí jiān duō

49. 新年前一天，每个班都举行了新年晚会。学生们在晚会上唱歌、跳舞、做游戏，玩得高兴极了。

★ 新年晚会：

xīn nián qián yì tiān měi gè bān dōu jǔ xíng le xīn nián wǎn huì xué sheng men zài wǎn huì shàng chàng gē tiào wǔ zuò yóu xì wán de gāo xìng jí le xīn nián wǎn huì

- A. 已经结束了  
yǐ jīng jié shù le
- B. 参加的人不多  
cān jiā de rén bù duō
- C. 在1月1日举行  
zài yuè rì jǔ xíng

50. 儿子的作业总是做错，但昨天的一个也没错。老师问：“有人帮你写作业了？” “没有，我爸爸昨天没时间，我想我应该自己完成了。”

★ 儿子昨天的作业为什么没错？

ér zǐ de zuò yè zǒng shì zuò cuò dàn zuó tiān de yí gè yě méi cuò lǎo shī wèn yǒu rén bāng nǐ xiě zuò yè le méi yǒu wǒ bà ba zuó tiān méi shí jiān wǒ xiǎng wǒ yīng gāi zì jǐ wán chéng le ér zǐ zuó tiān de zuò yè wèi shén me méi cuò

A. 爸爸帮忙了

bà ba bāng máng le

B. 自己做的

zì jǐ zuò de

C. 老师教过了

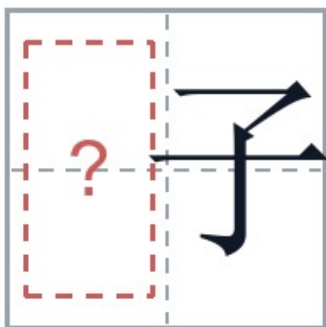
lǎo shī jiào guò le

51. Chọn bộ phận còn thiếu của chữ Hán trong hình.

nǐ



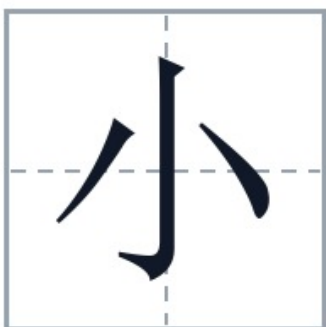
hǎo



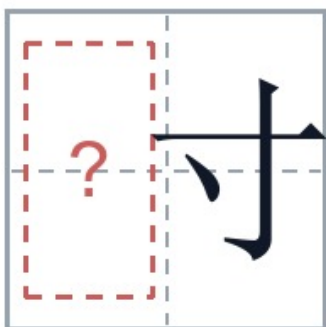
- A. 讠
- B. 足
- C. 日
- D. 女
- E. 扌
- F. 讠

52. Chọn bộ phận còn thiếu của chữ Hán trong hình.

xiǎo



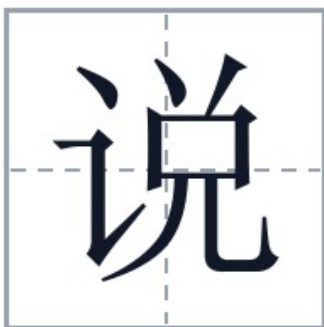
shí



- A. 讠
- B. 足
- C. 日
- D. 女
- E. 扌
- F. 讠

53. Chọn bộ phận còn thiếu của chữ Hán trong hình.

shuō



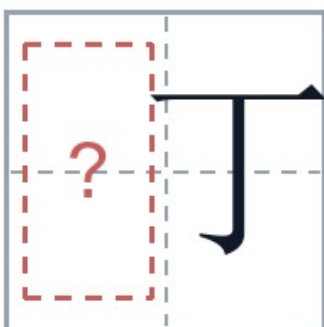
huà



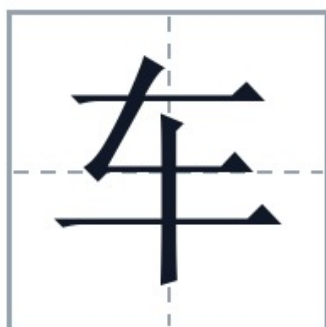
- A. 讠
- B. 足
- C. 日
- D. 女
- E. 扌
- F. 讠

54. Chọn bộ phận còn thiếu của chữ Hán trong hình.

dǎ



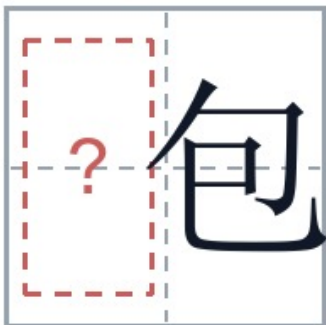
chē



- A. 讠
- B. 足
- C. 日
- D. 女
- E. 扌
- F. 讠

55. Chọn bộ phận còn thiếu của chữ Hán trong hình.

pǎo



bù



- A. 讠
- B. 足
- C. 日
- D. 女
- E. 扌
- F. 彳

56. 我每天早上七点(qǐ)床。  
wǒ měi tiān zǎo shàng qī diǎn chuáng

---

---

---

---

---

57. 这件衣服是白(sè)的，很好看。  
zhè jiàn yī fu shì bái de hěn hǎo kàn

---

---

---

---

---

58. 明天我要去机(chǎng)接朋友。  
míng tiān wǒ yào qù jī jiē péng you

---

---

---

---

59. 我们(zuó)天一起去了商场。

wǒ men tiān yì qǐ qù le shāng chǎng

60. 妈妈让我买点儿(ròu)和鸡蛋。

mā ma ràng wǒ mǎi diǎn r hé jī dàn

## Đáp án

1. A
2. B
3. C
4. A
5. B
6. F
7. A
8. C
9. E
10. B
11. B
12. E
13. C
14. A
15. D
16. C 西瓜
17. B 打车
18. A 学校
19. C 踢足球
20. A 儿子
21. B 准备考试
22. A 太晚了
23. B 二楼右边
24. B 阴天
25. C 水果
26. F
27. E
28. C
29. B
30. A
31. D
32. B
33. F
34. A
35. C
36. D
37. C
38. F
39. A
40. B
41. B
42. D
43. E

- 44. A
- 45. C
- 46. A 眼镜
- 47. C 睡前喝牛奶
- 48. B 花钱少
- 49. A 已经结束了
- 50. B 自己做的
- 51. D
- 52. C
- 53. A
- 54. E
- 55. B
- 56. 起
- 57. 色
- 58. 场
- 59. 昨
- 60. 肉

**Chấm điểm tự động + xem lại từng câu sai: [hskqkt.com/de-thi/hsk2](https://hskqkt.com/de-thi/hsk2)**

Phần viết không có đáp án cố định — nộp bài trên web sẽ được AI chấm theo tiêu chí của đề và chỉ ra chỗ cần sửa. Bộ từ vựng và ngữ pháp 3.0 bản PDF: [hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf](https://hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf) · [hskqkt.com/ngu-phap-hsk-pdf](https://hskqkt.com/ngu-phap-hsk-pdf)